Chi tiết mã HS 5607.90.21

Mã HS	5607.90.21
Mô tả hàng hóa	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic / - Loại khác: / - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác: / - - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee)
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	13/11/2026 16:30:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/56079021/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8683
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8683
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8683
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8298
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8252
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8252
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8252
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8252
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8252
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8252
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8302
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8302
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8302
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8302

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8302
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8302
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8303
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8303
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8303
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8303
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8303
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8303
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8304
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8258
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8265
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8265
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8265
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8265
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8265
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8265
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8287
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8287
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8287
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8287
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8287
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8287
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8334
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8334
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8334
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8334
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8334
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8314
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8314
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8314
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8314
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8314
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8314
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D8327
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8327
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8327
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8327
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8327
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8327
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8331
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8331
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8331
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8331
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8331
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8331
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8331
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8331
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8331
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8331
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8331
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8331

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8282
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8282
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8282
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8282
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8282
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8282
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8282
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D8319
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E8319
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F8319
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G8319
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H8319
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I8319
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D8319
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E8319
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F8319
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G8319
RCEP B	2026	2026	6	B!H8319
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I8319
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D8319
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E8319
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F8319
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G8319
RCEP C	2026	2026	6	C!H8319
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I8319
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D8319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E8319
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F8319
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G8319
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H8319
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I8319
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D8322
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E8322
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F8322
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G8322
RCEP E	2026	2026	6	E!H8322
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I8322
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D8319
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E8319
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F8319
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G8319
RCEP F	2026	2026	6	F!H8319
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I8319
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7680
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7680
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7680
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7680

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5607.90 có 5 dòng thuế; dòng 5607.90.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee).	5607.90.10 Từ các xơ tái tạo; 5607.90.22 Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác; 5607.90.30 Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03; 5607.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5607.90.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5607.90.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8683), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.